

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 28



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		931,391,699,155	911,257,655,505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	294,273,724,378	86,590,753,862
1. Tiền	111		272,310,756,953	53,067,740,163
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,962,967,425	33,523,013,699
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26,838,731,723	228,567,976,067
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	68,954,572	159,268,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	26,769,777,151	69,299,021,495
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235,362,632,369	172,336,453,588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	251,324,146,331	193,017,824,919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	15,211,092,997	7,522,458,886
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5,201,581,973	6,382,152,203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(36,374,188,932)	(34,585,982,420)
IV. Hàng tồn kho	140	9	362,396,602,792	410,550,704,458
1. Hàng tồn kho	141		378,848,144,763	419,111,057,782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,451,541,971)	(8,560,353,324)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,520,007,893	13,211,767,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1,028,915,583	555,446,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,448,431,020	12,374,390,677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42,661,290	281,930,727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333,194,938,416	334,967,081,307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,788,660,200	3,788,660,200
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3,788,660,200	4,038,660,200
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	-	(250,000,000)
II. Tài sản cố định	220		223,362,130,169	234,535,752,640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	149,434,284,924	159,504,674,730
- Nguyên giá	222		557,795,952,265	545,934,525,756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(408,361,667,341)	(386,429,851,026)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	73,927,845,245	75,031,077,910
- Nguyên giá	228		83,921,172,931	83,921,172,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,993,327,686)	(8,890,095,021)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,638,614,599	17,078,573,366
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	21,638,614,599	17,078,573,366
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	24,429,643,461	24,203,308,291
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.1	12,744,643,461	12,518,308,291
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.2	11,685,000,000	11,685,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		59,975,889,987	55,360,786,810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	50,452,493,994	52,205,334,244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.2	9,523,395,993	3,155,452,566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,264,586,637,571	1,246,224,736,812

025
CÔNG
CỔ P
ƯỚC
OI
S-T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		380,359,842,684	374,260,457,563
I. Nợ ngắn hạn	310		375,449,133,735	368,835,959,870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43,575,474,224	51,684,518,178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	221,679,258,994	209,753,055,638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20,893,482,158	14,442,934,282
4. Phải trả người lao động	314		54,237,325,061	70,980,447,017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28,611,334,163	12,023,188,838
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28,450,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3,125,696,835	1,862,449,898
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	3,326,562,300	8,060,916,019
II. Nợ dài hạn	330		4,910,708,949	5,424,497,693
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4,742,192,250	5,115,717,958
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		108,516,699	248,779,735
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		884,226,794,887	871,964,279,249
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	884,226,794,887	871,964,279,249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640,508,920,000	640,508,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640,508,920,000	640,508,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880,700,783	880,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47,610,586,749	26,595,251,749
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133,010,399,741	141,847,954,174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,713,234,702	663,247,674
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		122,297,165,039	141,184,706,500
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62,216,187,614	62,131,452,543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,264,586,637,571	1,246,224,736,812

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

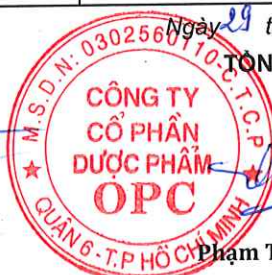
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Tuyết Dung



Nguyễn Thế Đề



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2023	2022	2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	326,779,112,253	300,663,883,983	1,012,231,145,107	1,194,003,443,459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3,327,199,798	2,024,110,043	4,070,318,968	22,389,335,611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	323,451,912,455	298,639,773,940	1,008,160,826,139	1,171,614,107,848
4. Giá vốn hàng bán	11	24	193,160,559,994	179,684,424,972	581,317,215,402	686,763,326,661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130,291,352,461	118,955,348,968	426,843,610,737	484,850,781,187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2,465,815,801	2,422,371,900	16,582,389,848	8,256,861,618
7. Chi phí tài chính	22	25	2,602,790,462	1,504,419,281	7,478,405,313	8,122,216,122
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	25	0	0	334,548,651	925,196,934
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		603,114,430	457,915,727	882,804,613	797,735,998
9. Chi phí bán hàng	25	26	61,244,456,811	43,801,002,432	180,672,271,798	208,686,417,627
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	36,899,921,772	31,831,621,245	100,036,807,156	97,528,654,545
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,613,113,647	44,698,593,637	156,121,320,931	179,568,090,509
12 Thu nhập khác	31	27	155,371,816	355,478,803	722,555,575	840,923,041
13 Chi phí khác	32	27	965,049,716	195,553,480	1,462,067,845	485,060,138
14 Lợi nhuận khác	40		(809,677,900)	159,925,323	(739,512,270)	355,862,903
15 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		31,803,435,747	44,858,518,960	155,381,808,661	179,923,953,412
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	15,210,088,466	11,252,930,437	39,367,851,978	37,380,020,184
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.2	(7,618,276,556)	(1,767,809,964)	(6,367,943,427)	149,782,089
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,211,623,837	35,373,398,487	122,381,900,110	142,394,151,139
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24,529,300,356	35,572,673,151	122,297,165,039	142,127,926,500
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(317,676,519)	(199,274,664)	84,735,071	266,224,639
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23.3			1,635	1,994
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23.3			1,635	1,994

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	155,381,808,661	179,923,953,412
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22,894,785,944	22,818,667,371
- Các khoản dự phòng	03	9,595,915,159	5,670,326,963
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(64,681,977)	(157,428,958)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,716,591,573)	(8,793,723,841)
- Chi phí lãi vay	06	334,548,651	925,196,934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171,425,784,865	200,386,991,881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(65,294,957,038)	(38,501,799,214)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40,262,913,019	107,394,546,633
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5,569,023,860	(11,596,637,665)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,279,370,793	1,597,035,898
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	159,200,000,000	(159,200,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(334,548,651)	(1,412,958,326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35,981,722,484)	(37,621,563,148)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18,722,424,697)	(24,957,804,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	257,403,439,667	36,087,811,469
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(14,119,473,142)	(7,399,444,689)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	182,593,000
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(68,670,755,656)	(186,829,557,511)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111,200,000,000	136,000,000,000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,631,858,670	6,904,539,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46,041,629,872	(51,141,869,533)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	36,469,816,650	17,053,199,440
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(36,469,816,650)	(88,389,927,276)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95,826,781,000)	(26,582,090,305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95,826,781,000)	(97,918,818,141)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	207,618,288,539	(112,972,876,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86,590,753,862	199,563,596,790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64,681,977	33,277
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	294,273,724,378	86,590,753,862

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 926 người. (Tại ngày 31.12.2022: 957 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức :

Cơ cấu tổ chức :
Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 Số 3700806295 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2023. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 số 0300468511 cấp ngày 05 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 7 năm 2020. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
-----	-----------------	---------------------------------------	--

Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là ghi sổ trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và

- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 12 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quý được ghi nhận vào các quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2,097,193,889	2,768,025,232
Vàng	242,580,000	208,065,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	269,970,983,064	50,091,649,931
Các khoản tương đương tiền (*)	21,962,967,425	33,523,013,699
Tổng cộng	294,273,724,378	86,590,753,862

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
5.1 Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu	68,954,572	68,954,572
Trái phiếu	-	159,200,000,000
	68,954,572	159,268,954,572
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	26,769,777,151	69,299,021,495
Tổng cộng	26,769,777,151	69,299,021,495

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Maika	8,923,772,419	5,737,007,537
Khác	242,400,373,912	187,280,817,382
Tổng cộng	251,324,146,331	193,017,824,919
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32,272,388,134)	(30,484,181,622)
Giá trị thuần	219,051,758,197	162,533,643,297
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Công Nghệ Tiên Tiến Việt Nam	-	2,549,130,000
Công ty TNHH Somapack	-	1,632,812,500
Ningxia Qiyuan Pharma	3,567,726,000	-
CÔNG TY TNHH G-STICK	600,000,000	-
CTY CP DU LỊCH & TT GTVT VIỆT NAM VIETRAVEL - CN LÂM ĐỒNG	3,000,000,000	-
Khác	8,043,366,997	3,340,516,386
Tổng cộng	15,211,092,997	7,522,458,886
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(500,000,000)	(500,000,000)
Giá trị thuần	14,711,092,997	7,022,458,886

7. PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	5,201,581,973	6,382,152,203
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	3,601,800,798
Tạm ứng cho nhân viên	141,398,166	258,587,670
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	248,543,891	46,449,177
Lãi phải thu	-	1,177,414,739
Phải thu khác	1,209,839,118	1,297,899,819
Dài hạn	3,788,660,200	4,038,660,200
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3,636,096,600	3,636,096,600
Phải thu khác	152,563,600	402,563,600
Tổng cộng	8,990,242,173	10,420,812,403
Dự phòng phải thu khó đòi	(3,601,800,798)	(3,851,800,798)
Giá trị thuần	5,388,441,375	6,569,011,605
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(3,601,800,798)	(3,601,800,798)
<i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i>	-	(250,000,000)

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8. NỢ XẤU				
Phải thu ngắn hạn	47,467,567,521	(32,272,388,134)	40,217,400,869	(30,484,181,622)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12,825,176,072	(12,825,176,072)	12,825,176,072	(12,825,176,072)
Khối điều trị	27,931,193,686	(13,549,957,695)	22,225,112,209	(12,675,491,021)
Nhà thuốc	365,065,266	(158,290,435)	128,387,332	(93,945,235)
Khác	6,346,132,497	(5,738,963,932)	5,038,725,256	(4,889,569,294)
Ứng trước cho nhà cung cấp	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
Khác	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
Phải thu ngắn hạn khác	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3,601,800,798	(3,601,800,798)	3,601,800,798	(3,601,800,798)
Phải thu dài hạn	-	-	250,000,000	(250,000,000)
Khác	-	-	250,000,000	(250,000,000)
TỔNG CỘNG	51,569,368,319	(36,374,188,932)	44,569,201,667	(34,835,982,420)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	141,366,850,514	(7,632,139,162)	149,250,803,795	(8,520,566,987)
Bất động sản để bán (*)	160,622,501,912	-	160,622,501,912	-
Thành phẩm	66,100,744,840	(8,819,204,111)	96,558,489,530	(39,786,337)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	3,404,207,891	-	4,248,137,511	-
Hàng hóa	7,285,006,705	(198,698)	8,359,078,224	-
Công cụ, dụng cụ	68,832,901	-	72,046,810	-
Tổng cộng	378,848,144,763	(16,451,541,971)	419,111,057,782	(8,560,353,324)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1,028,915,583	555,446,126
Chi phí bản quyền SAP	877,814,473	-
Khác	151,101,110	555,446,126
Dài hạn	50,452,493,994	52,205,334,244
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	50,186,494,000	51,806,415,322
Khác	265,999,994	398,918,922
Tổng cộng	51,481,409,577	52,760,780,370

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m² cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND
					Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
31/12/2022	294,246,777,646	216,401,099,853	30,850,269,950	4,436,378,307	545,934,525,756
Mua trong kỳ	3,868,430,020	7,691,562,488	-	301,434,001	11,861,426,509
31/12/2023	298,115,207,666	224,092,662,341	30,850,269,950	4,737,812,308	557,795,952,265
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2022	161,287,160,739	193,232,808,195	27,678,024,072	4,231,858,020	386,429,851,026
Khấu hao trong kỳ	13,865,221,909	7,065,688,536	807,957,338	192,948,532	21,931,816,315
31/12/2023	175,152,382,648	200,298,496,731	28,485,981,410	4,424,806,552	408,361,667,341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/12/2022	132,959,616,907	23,168,291,658	3,172,245,878	204,520,287	159,504,674,730
31/12/2023	122,962,825,018	23,794,165,610	2,364,288,540	313,005,756	149,434,284,924

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

41,757,372,911	175,759,377,683	25,457,144,890	3,626,758,600	246,600,654,084
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	VND
				Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2022	82,296,407,931	1,540,865,000	83,900,000	83,921,172,931
31/12/2023	82,296,407,931	1,540,865,000	83,900,000	83,921,172,931
KHẤU HAO LŨY KẾ				
31/12/2022	7,265,330,021	1,540,865,000	83,900,000	8,890,095,021
Khấu hao trong kỳ	1,103,232,665	-	-	1,103,232,665
31/12/2023	8,368,562,686	1,540,865,000	83,900,000	9,993,327,686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2022	75,031,077,910	-	-	75,031,077,910
31/12/2023	73,927,845,245	-	-	73,927,845,245

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,540,865,000	83,900,000	1,624,765,000
--	---------------	------------	---------------

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	19,155,621,629	17,078,573,366
Phí triển khai hệ thống SAP ByDesign	2,397,230,000	-
Cải tạo hệ thống chiết xuất TY-CX/4	85,762,970	-
Tổng cộng	21,638,614,599	17,078,573,366

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	12,744,643,461	12,518,308,291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,685,000,000
Tổng cộng	24,429,643,461	24,203,308,291

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	12,744,643,461	40	12,518,308,291

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Số đầu kỳ và số cuối kỳ	12,000,000,000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :	
Số đầu kỳ	518,308,291
Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ	903,194,927
Lợi nhuận chưa thực hiện	(53,213,786)
Số cuối năm	744,643,461
Giá trị còn lại :	
Số đầu năm	12,518,308,291
Số cuối năm	12,744,643,461

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tổng cộng	690,225	11,685,000,000	690,225	11,685,000,000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho người bán	39,930,576,499	43,328,795,628
Công ty Cổ phần Vcargo	2,389,326,060	2,942,840,340
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	7,002,177,084	6,726,081,920
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG DƯỢC HÀ NỘI CQB CHI NHÁNH BẮC NINH	2,815,792,035	-
Công ty TNHH Multipart	-	817,563,780
Công ty CP Dược Phẩm Benovas	991,525,428	489,230,496
Công ty TNHH TM & XNK Hoàng Anh Duy	3,144,617,520	-
Công ty TNHH SX và TM Nhựa Minh Thành	389,917,584	-
Công ty TNHH SXTM nhựa Cường Phát Long An	-	97,297,200
Công ty TNHH Thủy Tinh Thái Tô	179,625,600	-
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	361,764,818	-
Khác	22,655,830,370	32,255,781,892
Phải trả bên liên quan	3,644,897,725	8,355,722,550
Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang	3,644,897,725	8,355,722,550
Tổng cộng	43,575,474,224	51,684,518,178

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178,082,838,961	178,082,838,961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26,250,000,000	26,250,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác	12,346,420,033	420,216,677
Tổng cộng	221,679,258,994	209,753,055,638

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa káo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.

(ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1,060,408,571	22,952,714,553	20,881,928,401	3,131,194,723
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	354,227,222	142,805,631	413,534,908	83,497,945
Thuế xuất, nhập khẩu	-	36,977,998	36,977,998	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,254,325,842	39,367,851,978	35,981,722,484	15,640,455,336
Thuế thu nhập cá nhân	773,972,647	19,545,712,534	18,281,351,027	2,038,334,154
Tiền thuê đất	-	15,045,661,054	15,045,661,054	-
Các loại thuế khác	-	976,713,051	976,713,051	-
Tổng cộng	14,442,934,282	98,068,436,799	91,617,888,923	20,893,482,158

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	23,043,148,614	2,554,819,400
Chi phí nhượng quyền	-	998,467,804
Chi phí thưởng người bán hàng	208,481,000	1,562,999,046
Chi phí Hội nghị tổng kết	1,676,939,500	1,534,601,589
Chi phí thuê đất	-	1,332,346,756
Chi phí hoa hồng bán hàng	200,376,434	384,380,401
Chi phí khác	3,482,388,615	3,655,573,842
Tổng cộng	28,611,334,163	12,023,188,838

19. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức	853,908,934	604,351,934
Kinh phí công đoàn	571,819,679	551,687,623
Nhận ký quỹ, ký cược	420,000,000	420,000,000
Phải trả khác	1,279,968,222	286,410,341
Tổng cộng	3,125,696,835	1,862,449,898

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8,060,916,019	19,633,557,109
Trích lập quỹ	14,010,223,000	13,061,827,000
Sử dụng quỹ	(18,744,576,719)	(18,874,226,820)
Số dư cuối kỳ	3,326,562,300	13,821,157,289

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	4,742,192,250	5,115,717,958

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành :	64,050,892	64,050,892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	64,050,892	64,050,892
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	64,050,892	64,050,892

22.2 Cổ tức :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	95,826,781,000	26,582,090,305

22.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	122,297,165,039	142,127,926,500
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(17,546,186,096)	(14,387,511,000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	104,750,978,943	127,740,415,500
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phi	64,050,892	64,050,892
Lãi trên cổ phiếu :		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,635	1,994
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,635	1,994

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 349/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 15% từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 349/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2023. lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	265,772,800,000	16,680,700,783	229,436,579,749	169,268,069,388	61,865,227,904	743,023,377,824
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	142,127,926,500	266,224,639	142,394,151,139
Tăng vốn trong kỳ	374,736,120,000	(15,800,000,000)	(223,000,000,000)	(135,936,120,000)	-	-
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	19,592,740,000	(19,592,740,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(13,061,827,000)	-	(13,061,827,000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	565,932,000	(565,932,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(377,288,000)	-	(377,288,000)
Khác	-	-	-	(14,134,714)	-	(14,134,714)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	640,508,920,000	880,700,783	26,595,251,749	141,847,954,174	62,131,452,543	871,964,279,249
Năm nay						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	640,508,920,000	880,700,783	26,595,251,749	141,847,954,174	62,131,452,543	871,964,279,249
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	122,297,165,039	84,735,071	122,381,900,110
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	21,015,335,000	(21,015,335,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(14,010,223,000)	-	(14,010,223,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	(64,050,892,000)	-	- 64,050,892,000
Chi cổ tức đợt 2 năm 2022	-	-	-	(32,025,446,000)	-	- 32,025,446,000
Khác	-	-	-	(32,823,472)	-	- 32,823,472
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	640,508,920,000	880,700,783	47,610,586,749	133,010,399,741	62,216,187,614	884,226,794,887

19/02/2024

23. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	1,012,231,145,107	1,194,003,443,459
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>1,002,780,566,029</i>	<i>1,172,507,379,928</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1,553,912,399</i>	<i>1,987,792,163</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác</i>	<i>7,896,666,679</i>	<i>19,508,271,368</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại / CKTM/ Giảm Giá hàng bán	4,070,318,968	22,389,335,611
Doanh thu thuần	1,008,160,826,139	1,171,614,107,848

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu	8,401,835,352	-
Lãi tiền gửi	6,336,302,608	6,584,161,816
Cổ tức được chia	1,092,660,000	1,229,233,027
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	602,816,962	443,466,775
Khác	148,774,926	-
Tổng cộng	16,582,389,848	8,256,861,618

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	523,354,904,238	613,379,873,467
Giá vốn hàng khuyến mãi	51,374,206,590	48,857,655,216
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	5,438,516,238	23,413,028,194
Giá vốn dịch vụ	1,149,588,336	1,112,769,784
Tổng cộng	581,317,215,402	686,763,326,661

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	334,548,651	925,196,934
Chiết khấu thanh toán	6,970,823,567	7,032,918,223
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	173,033,095	164,100,965
Tổng cộng	7,478,405,313	8,122,216,122

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	102,195,182,820	136,061,561,712
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị,..	20,733,179,510	17,722,284,398
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,607,740,152	6,695,492,420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,139,868,046	5,191,498,218
Chi phí bán hàng khác	42,996,301,270	43,015,580,879
	180,672,271,798	208,686,417,627

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	57,352,751,410	57,008,623,721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,613,647,217	16,187,396,055
Chi phí quản lý khác	30,070,408,529	24,332,634,769
Tổng cộng	100,036,807,156	97,528,654,545

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	722,555,575	840,923,041
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	208,755,635	461,207,264
Thu nhập khác	513,799,940	379,715,777
Chi phí khác	1,462,067,845	485,060,138
Chi phí thuê mặt bằng	976,433,990	346,523,504
Khác	485,633,855	138,536,634
Lợi nhuận khác thuần	(739,512,270)	355,862,903

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275,718,481,322	399,783,507,969
Chi phí nhân viên	228,238,500,499	280,276,948,543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,894,785,944	22,818,667,371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,168,699,269	43,008,417,155
Chi phí khác bằng tiền	61,020,202,228	66,127,416,903
Tổng cộng	643,040,669,262	812,014,957,941

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Chi phí/ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38,352,461,885	37,366,310,698
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	1,015,390,093	13,709,486
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6,367,943,427)	149,782,089
Tổng cộng	32,999,908,551	37,529,802,273

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155,381,808,661	179,923,953,412
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	31,076,361,732	35,984,790,682
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2,086,534,262	3,217,020,668
Lỗi chuyển sang các năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại (TW25)	(783,284,613)	(982,907,163)
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết (OPC Bắc Giang)	(176,560,923)	(159,547,200)
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế TNDN	(218,532,000)	(207,495,000)
Khác	-	(335,769,200)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	1,015,390,093	13,709,486
Chi phí thuế TNDN	32,999,908,551	37,529,802,273

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	948,438,450	1,023,143,592	(74,705,142)	4,785,317
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	105,497,927	670,174,155	(564,676,228)	(1,304,102,777)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,345,661,438	-	2,345,661,438	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	938,227,093	568,374,172	369,852,921	435,708,898
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(108,337)	78,549	(186,886)	144,375
Chi phí phải trả	5,185,679,422	893,682,098	4,291,997,324	713,682,098
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	9,523,395,993	3,155,452,566	6,367,943,427	(149,782,089)
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			6,367,943,427	(149,782,089)

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Pacific Partners	
Ông Trịnh Xuân Vương	

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Mua nguyên vật liệu	65,259,284,300	36,311,381,500
Lợi nhuận được chia	623,645,971	268,559,563

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu)	<u>3,644,897,725</u>	<u>8,355,722,550</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

		Năm nay	Năm trước
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	CHỨC VỤ	2,676,111,099	2,724,999,985
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	493,333,332	-
Ông Lê Văn Sơn	Nguyên Chủ tịch	371,444,443	804,777,775
Bà Phương Thanh Nhung	Phó chủ tịch	444,777,775	415,333,330
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	730,333,331	674,777,775
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	444,777,775	415,333,330
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	191,444,443	414,777,775
BAN KIỂM SOÁT		1,284,509,241	1,063,001,934
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	234,777,775	220,333,330
Ông Nguyễn Trung Thành	Nguyên Thành viên	41,444,443	89,777,775
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	53,333,332	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	954,953,691	752,890,829
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		8,674,193,265	6,928,828,203
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4,337,033,433	3,966,845,555
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1,430,569,898	1,554,545,098
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1,200,631,934	1,299,387,550
Ông Dương Minh Hùng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	<u>1,705,958,000</u>	<u>108,050,000</u>
Tổng cộng		<u>12,634,813,605</u>	<u>10,716,830,122</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	1,861,728,014	696,737,891
Từ 2 đến 5 năm	1,303,315,200	1,303,315,200
Trên 5 năm	5,539,089,600	5,864,918,400
Tổng cộng	<u>8,704,132,814</u>	<u>7,864,971,491</u>

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	<u>203,009</u>	<u>1,773</u>

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê



Ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

